

## DU LỊCH DI SẢN VĂN HÓA CỦA NHẬT BẢN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Châu

*Viện Ngoại ngữ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội*

**Tóm tắt.** Ngay từ những thập niên của đầu thế kỉ XX, Chính phủ Nhật Bản đã chú trọng đến việc bảo tồn di sản văn hóa truyền thống. Hiện nay, ở Nhật Bản, có hàng trăm khu vực cổ kính, lịch sử và trở thành những điểm du lịch văn hóa nổi tiếng. Nhật Bản đã biến du lịch di sản văn hóa trở thành một thương hiệu của ngành du lịch nước này và đã đạt được không ít thành công. Bài viết nêu và phân tích chính sách, thực trạng phát triển du lịch di sản văn hóa của Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

**Từ khóa:** du lịch di sản văn hóa, du lịch bền vững, di sản văn hóa, bảo tồn di sản, Nhật Bản, Việt Nam.

### 1. Mở đầu

Nghiên cứu về du lịch di sản của Nhật Bản là một chủ đề được các học giả Nhật Bản và Việt Nam quan tâm, công bố nhiều công trình có giá trị và hàm lượng khoa học cao, tiêu biểu có Tano Akihiko (2008) với bài viết *Cách tiếp cận địa lí học liên quan đến du lịch và di sản Nhật Bản* [16] đã cho thấy tầm quan trọng của việc thiết lập hệ thống xúc tiến, quảng bá du lịch di sản văn hóa, vai trò địa lí của di sản văn hóa và phát triển du lịch di sản văn hóa như một ngành học. Takasaki Yuko (2014) *Về mục đích phát triển du lịch qua việc sử dụng di sản văn hóa bản địa: trường hợp Okinawa và Hokkaido* [17], đã tiếp cận theo hướng mới quan niệm về văn hóa và di sản văn hóa Nhật Bản trong đó, tác giả nhấn mạnh vấn đề Nhật Bản đã sử dụng và khai thác văn hóa Ainu, văn hóa bản địa với vai trò là nguồn tài nguyên đặc biệt phục vụ du lịch di sản văn hóa ở Hokkaido. Còn tác giả Kumoro Mitsuhiro (2014) với *Nghiên cứu liên quan đến việc phục hồi du lịch và sử dụng di sản thế giới* [10], đã làm rõ mối quan hệ giữa di sản thế giới và du lịch; xu hướng du lịch dài hạn sau khi di sản được đăng ký, công nhận di sản thế giới; phân tích các tác động tiêu cực của du lịch tới di sản; nỗ lực của chính quyền địa phương trong nắm bắt và phân tích vấn đề, lắng nghe ý kiến và yêu cầu từ khách du lịch, công ty du lịch, chuyên gia,... về khai thác du lịch di sản thế giới; kiểm tra các ý tưởng để xúc tiến du lịch di sản thế giới bền vững. Trong khi đó, Yabuta Masahiro (2019) [20] đã xem xét tính bền vững trong việc khai thác các di sản này vào phục vụ du lịch, đặc biệt là việc lạm dụng sử dụng tài nguyên trong khai thác phát triển du lịch, từ đó, tác giả đưa ra một vài gợi ý về mô hình chính sách lí tưởng trong phát triển du lịch di sản trong bài viết *Bảo tồn di sản thiên nhiên Thế giới và phát triển du lịch ở Nhật Bản*. Ở một cách tiếp cận khác, trong bài viết *Về mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch của Nhật Bản: Liên hệ Việt Nam*, Lưu Thị Thu Thủy (2019), cho rằng văn hóa và du lịch là hai lĩnh vực luôn tồn tại mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau [19]. Ở châu Á, Nhật Bản là quốc gia thành công trong việc sử dụng văn hóa như một nguồn tài nguyên, sức mạnh mềm phát triển du lịch,

---

Ngày nhận bài: 2/3/2021. Ngày sửa bài: 15/4/2021. Ngày nhận đăng: 25/4/2021.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Châu. Địa chỉ e-mail: [chau.nguyenthi@hust.edu.vn](mailto:chau.nguyenthi@hust.edu.vn)

kinh tế, đồng thời, sử dụng du lịch để quảng bá văn hóa dân tộc ra thế giới. Đó cũng là những vấn đề mà Việt Nam có thể học tập trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, sử dụng văn hóa như một nguồn tài nguyên du lịch, phát triển kinh tế. Tác giả Nguyễn Phúc Lưu (2020) đã tìm hiểu kinh nghiệm bảo tồn di sản văn hóa ở Nhật Bản, từ đó chia sẻ những bài học có giá trị về phương pháp tiếp cận và tài liệu tham khảo hữu ích cho Việt Nam trong bài viết *Kinh nghiệm phát triển bền vững du lịch di sản văn hóa của Nhật Bản và một số khuyến nghị cho Việt Nam* [12].

Các nghiên cứu đã cho thấy, di sản văn hóa được coi là tài nguyên quan trọng trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong hoạt động du lịch. Việc khai thác các di sản văn hóa trong hoạt động du lịch phải đảm bảo tăng trưởng, nhưng không để lại những hậu quả tiêu cực cho văn hóa và môi trường bản địa. Vì vậy, vấn đề cân bằng giữa phát triển du lịch và gìn giữ di sản văn hóa luôn là mối quan tâm của những người làm du lịch có trách nhiệm.

Nhật Bản đã thành công trong phát triển du lịch di sản văn hóa và Việt Nam với rất nhiều di sản văn hóa đã được UNESCO công nhận nên có nhiều tiềm năng để khai thác, phát triển du lịch di sản văn hóa, song cần tìm hiểu và học tập kinh nghiệm thành công của Nhật Bản để có thể vừa phát triển du lịch vừa bảo tồn được di sản văn hóa.

Trước hết để hiểu thế nào là du lịch di sản văn hóa, hiện có nhiều cách hiểu khác nhau về vấn đề này. Theo Công ước quốc tế về du lịch văn hóa được thông qua năm 1999, di sản là một khái niệm rộng lớn gồm cả môi trường thiên nhiên lẫn văn hoá, tức là bao gồm: cảnh quan, các tổng thể lịch sử, các di chỉ tự nhiên và do con người xây dựng, và cả tính đa dạng sinh học, các sưu tập, các tập tục truyền thống và hiện hành, tri thức và kinh nghiệm sống. Di sản ghi nhận và thể hiện quá trình phát triển lịch sử lâu dài vốn đã tạo nên bản chất của các thực thể quốc gia, khu vực, bản địa và địa phương và là một bộ phận hữu cơ của đời sống hiện đại. Nó là một điểm quy chiếu rung động và là một công cụ tác dụng cho phát triển và trao đổi. Di sản riêng và ký ức tập thể của mỗi địa vực hoặc cộng đồng là không gì thay thế được và là một nền tảng quan trọng cho phát triển, hôm nay và cả mai sau. Du lịch di sản văn hóa được định nghĩa là du lịch hướng tới việc trải nghiệm nghệ thuật, di sản và các hoạt động văn hóa mang tính đại diện cho những câu chuyện về con người trong quá khứ và hiện tại. Nhưng các học giả Nhật Bản lại có cách hiểu khác, theo Tano Akihiko (2008), Kumoro Mitsuhiro (2014), Takasaki Yuko (2014) đều cho rằng: Du lịch di sản văn hóa là một nhánh của du lịch hướng tới việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên văn hóa, di sản vào trong hoạt động du lịch [16, 10, 17].

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Chính sách phát triển du lịch di sản Nhật Bản**

Nhật Bản đã chú trọng ban hành nhiều chính sách, văn bản pháp luật để bảo tồn di sản văn hóa quốc gia từ khá sớm. Năm 1910, Nhật Bản đã ban hành Luật Bảo tồn di tích danh lam thắng cảnh tự nhiên. Tiếp đó, Luật Bảo tồn kho báu Quốc gia được ban hành vào năm 1929 và Luật Bảo vệ di sản văn hóa được ban hành vào năm 1950, sửa đổi vào năm 1975. Các văn bản pháp luật này đã thiết lập hệ thống khung chính sách bảo vệ giá trị văn hóa của di sản cũng như hệ thống hỗ trợ cho việc bảo tồn di sản văn hóa.

Khi có hệ thống khung chính sách nêu trên, các di sản văn hóa được bảo tồn và từng bước được sử dụng cho mục đích du lịch với phong trào cải tạo các tòa nhà lịch sử và sử dụng nó như những cơ sở du lịch. Hình ảnh các thị trấn lịch sử được làm thành những tấm áp phích trong các chiến dịch quảng bá “Khám phá Nhật Bản”, việc xếp hạng tài nguyên du lịch quốc gia và cuốn sách ảnh “Nhật Bản tuyệt đẹp - nơi nên đến ít nhất một lần” đã thu hút được rất nhiều khách du lịch đến Nhật Bản. Đồng thời, các tổ chức cộng đồng và chính quyền địa phương ở Nhật Bản cũng tổ chức nhiều Hội thảo quốc gia về bảo tồn di sản văn hóa để trao đổi thông tin, học hỏi

lẫn nhau về bảo tồn khu vực và các tòa nhà truyền thống trước khi đưa các di sản văn hóa đó vào sử dụng với mục đích phục vụ du lịch.

Tiếp đó, để tối đa hóa sự hấp dẫn của các tài nguyên du lịch để đưa du lịch thành nền tảng cho sự khôi phục vùng, thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế vào tham quan các điểm di sản công, năm 2006, Luật Du lịch quốc gia được ban hành và tiếp đó Luật Quy hoạch thị trấn lịch sử được ban hành năm 2008 đã điều chỉnh sự cân bằng trong chính sách di sản từ chỉ tập trung vào công tác bảo tồn sang khuyến khích khách du lịch tìm hiểu nhiều hơn về điểm di sản, tạo hành lang pháp lí cho việc tích hợp giữa phát triển du lịch và bảo tồn di sản văn hóa, tạo cơ chế mang lại lợi ích từ du lịch với mục đích bảo vệ trường, phát triển cơ sở hạ tầng khu vực để làm cho cuộc sống và môi trường xã hội tốt hơn. Nhiều tòa nhà lịch sử đã được chuyển hướng thành một viện bảo tàng với nơi ăn nghỉ, nhà hàng đón khách từ bên ngoài và bên trong khu vực. Nhiều địa phương xây dựng thương hiệu và khu vực bảo tồn của các tòa nhà truyền thống. Mỗi một khu di tích dù nhỏ hay lớn, địa phương đều nắm rõ về nguồn gốc, câu chuyện và tiến trình lịch sử ra sao để từ đó phát triển thành một khu di sản có ý nghĩa với địa phương mình. Đồng thời, chính quyền địa phương đều có chiến lược cụ thể bảo tồn, duy trì chất lượng của di sản văn hóa nhằm phát triển kinh tế bền vững cho khu vực, cân bằng giữa nhu cầu của du khách và khả năng chịu đựng của một khu di tích. Với bất cứ một khu di sản văn hóa nào, chính quyền địa phương của Nhật cũng áp dụng các bước để tích hợp hài hòa giữa bảo tồn di tích và phát triển du lịch di sản gồm:

*Một là* nhận dạng các di sản văn hóa tâm linh. Mỗi một khu di tích văn hóa, dù nhỏ hay lớn, chính quyền và người dân địa phương phải nắm rõ về nguồn gốc, câu chuyện và tiến trình lịch sử ra sao để từ đó phát triển thành một khu di sản có ý nghĩa với địa phương mình.

*Hai là*, sau khi người dân địa phương và chính quyền đã nhận ra tầm quan trọng của việc bảo tồn thì địa phương sẽ có chiến lược cụ thể nhằm bảo tồn và gìn giữ. Chiến lược đó phải đảm bảo vừa duy trì chất lượng của di sản văn hóa này, vừa nhằm phát triển kinh tế bền vững cho khu vực. Nếu chất lượng bảo tồn di sản không tốt, tất yếu sẽ không có du khách đến tham quan, vì thế thiệt hại kinh tế. Cân bằng giữa nhu cầu của du khách và khả năng chịu đựng của một khu di tích.

*Ba là* thực hiện chiến lược bảo tồn di sản văn hóa cùng với hệ thống hỗ trợ của chính quyền và người dân địa phương.

*Bốn là* sử dụng di sản văn hóa cho mục đích du lịch trên cơ sở có sự trao đổi thông tin, học hỏi lẫn nhau giữa các tổ chức cộng đồng và chính quyền địa phương trong bảo tồn và phát triển du lịch.

*Năm là* chia sẻ lợi ích từ du lịch di sản văn hóa cho cộng đồng thông qua việc chính quyền địa phương tạo cơ chế mang lại lợi ích từ du lịch với mục đích bảo vệ môi trường, phát triển cơ sở hạ tầng khu vực, làm cho cuộc sống và môi trường xã hội ở địa phương tốt hơn.

*Sáu là* xây dựng thương hiệu của khu vực bảo tồn của các tòa nhà truyền thống, các khu vực lịch sử đã được quảng cáo là một địa điểm du lịch.

Với các bước như trên, các vấn đề giữa phát triển du lịch di sản văn hóa và bảo tồn di sản văn hóa đã có thể được song song giải quyết. Đồng thời, quan hệ giữa bảo tồn di sản và phát huy giá trị di sản văn hóa để triển du lịch là quan hệ hai chiều. Đó là vì hoạt động bảo tồn được quản lí tốt chính là để chào đón du khách. Do đó, mô hình thành công của các điểm đến du lịch di sản luôn cần phải có gồm:

- + Cộng đồng địa phương và chính quyền nhận ra tầm quan trọng của bảo tồn di sản văn hóa như một vấn đề thiết yếu nhất của phát triển du lịch di sản văn hóa;
- + Hệ thống quản lí và bảo tồn di sản văn hóa;
- + Hệ thống duy trì chất lượng của di sản văn hóa;

Bên cạnh ba điều kiện cần nêu trên, các điểm đến du lịch di sản còn phải xây dựng nên một thị trấn hay làng quê có chất lượng sống tốt và một điểm đến tham quan du lịch hấp dẫn. Muốn vậy, đầu tiên, người dân cần phải có cuộc sống phong phú, năng động và giàu truyền thống văn hóa, từ đó du khách có thể thưởng thức lối sống năng động và truyền thống của họ. Thứ hai, các điểm du lịch phải là nơi có các hoạt động khác nhau để xem, để ăn, để chơi, để đi bộ, để trải nghiệm bằng cách sử dụng di sản văn hóa và các nguồn lực địa phương. Như thế, du khách sẽ có thể thưởng thức du lịch với trải nghiệm cuộc sống ở địa phương. Đây cũng chính là những kinh nghiệm mà các địa phương có di sản văn hóa ở Nhật Bản đã trao đổi, thông tin với nhau và các điểm đến du lịch di sản văn hóa các nước khác cũng có thể học tập theo.

## **2.2. Thực trạng phát triển du lịch di sản của Nhật Bản**

Trên cơ sở chính sách tích hợp giữa phát triển du lịch và bảo tồn di sản văn hóa, du lịch di sản của Nhật Bản đã được phát triển trên ba bình diện.

### **2.2.1. Khai thác các tài nguyên di sản văn hóa vật thể và phi vật thể dùng cho du lịch**

Các di sản văn hóa vật thể đã được sử dụng để phát triển du lịch như: kỹ thuật dệt vải gai Ojiyachijimi, Echigojofu; kỹ thuật dệt lụa Yukitsumugi; kỹ thuật làm giấy Sekishubanshi, Washi, Honminoshi, Hosokawashi. Các tài nguyên văn hóa phi vật thể như: kịch Noh và Kabuki, nghệ thuật múa rối Bunraku, điệu nhảy trồng lúa Akiu no Taue Odori, dân gian Chakkirako, điệu nhảy người Ainu ở Okinawa; nhã nhạc Gagaku, lễ hội Daimokutate, điệu múa tế thần Hayachine kagura, đức tin dân gian Todonshi, nghi lễ nông nghiệp Okunoto no Aenokoto... cũng là những yếu tố quan trọng giúp thu hút khách du khách của Nhật Bản (Luu Thị Thu Thủy, 2015) [18]. Di sản văn hóa là động cơ, động lực hình thành mong muốn du lịch, đồng thời di sản văn hóa cũng là môi trường tương tác, giúp du khách có cơ hội trải nghiệm, vì vậy nó đã trở thành nguồn tài nguyên, nguồn lực chủ yếu để phát triển du lịch. Di sản văn hóa cũng là một trong những công cụ hỗ trợ tích cực giúp định vị hình ảnh, xây dựng thương hiệu và quảng bá cho du lịch Nhật Bản. Bên cạnh đó, sức hút của di sản văn hóa đã tạo ra không ít làn sóng đầu tư vào du lịch di sản, thu hút khách du lịch, thậm chí tác động đến tâm lý và hành vi của du khách (Tano Akihiko, 2008) [16].

Việc sử dụng di sản văn hóa phát triển du lịch ngoài ý nghĩa *du lịch và tiêu dùng*, nó còn có ý nghĩa mạnh hơn, đó là chức năng truyền tải văn hóa Nhật Bản ra bên ngoài và phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc sử dụng văn hóa như một tài nguyên du lịch, công cụ quan trọng giúp bảo tồn, thúc đẩy sự hiểu biết, sẽ giúp mỗi công dân trực tiếp tham gia vào việc bảo tồn, quảng bá nền văn hóa Nhật Bản ra thế giới (Takasaki Yuko, 2014) [17]. Điều này được minh chứng trong trường hợp sử dụng di sản văn hóa trong du lịch của thành phố Maizuru thuộc Kyōto (Suga Takayoshi, 2017) [15].

Tuy nhiên, du lịch là tác nhân có ảnh hưởng hai chiều đối với di sản văn hóa. Bên cạnh tính tích cực như du lịch đem lại nguồn lợi ích kinh tế, tạo công ăn việc làm cho cư dân địa phương, truyền bá văn hóa ra thế giới, quảng bá hình ảnh và định vị thương hiệu quốc gia, kinh phí từ hoạt động du lịch giúp bảo tồn, tôn tạo di sản văn hóa, phát huy giá trị di sản văn hóa, nhất là trong loại hình du lịch di sản văn hóa, sự phát triển ồ ạt của dòng người du lịch cũng ảnh hưởng tới di sản văn hóa, tác động đến môi trường. Việc khai thác, sử dụng di sản văn hóa vào phát triển du lịch quá nhanh sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường tự nhiên, văn hóa-xã hội và các di sản văn hóa. Sự gia tăng khách du lịch nhanh, nhiều tác động lớn đến làng cổ Shirakawago và Gokayama, gây áp lực cho núi Phú Sĩ do quá tải số lượng du khách leo núi (Ken Noguchi, 2015) [9]. Thậm chí, chính quyền tỉnh Tottori để giữ gìn vẻ đẹp tự nhiên của đồi cát nơi đây, đã thường xuyên phải dọn dẹp, do nó bị các du khách viết hoặc vẽ lên. Đây là vấn đề “ô nhiễm du lịch”, nhưng theo Cơ quan Xúc tiến Du lịch Nhật Bản (JTA), nó chưa phát triển rộng rãi và vẫn trong tầm kiểm soát (ACA, 2019) [1]. Akiko Takasaka (2019) đã bác bỏ quan điểm của JTA. Tác giả luận giải rằng, hiện có 3 loại tác hại lớn do “ô nhiễm du lịch” ở Nhật Bản. Đó là quá tải

cho cư dân nơi có đông khách du lịch đến thăm quan, giao thông ách tắc, diện tích công cộng bị thu hẹp do tốc độ đô thị hóa, giá cả sinh hoạt tại địa phương bị tăng cao [2]. Ô nhiễm du lịch làm giảm sự hài lòng của du khách khi họ phải gặp những khó chịu như tắc nghẽn, kẹt xe, tiếng ồn. Cuối cùng, danh tiếng và giá trị của điểm đến du lịch bị tổn hại, gây cản trở kinh doanh, đặc biệt là việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên văn hóa, tác động xấu đến nền văn hóa truyền thống, kết quả là nhiều nơi cộng đồng dân cư điểm du lịch đã phản đối du lịch, lòng hiếu khách bị suy giảm. Để giải quyết vấn đề trên, Chính phủ Nhật Bản đã có một số động thái nhằm hạn chế các vấn đề tiêu cực. Đó là từ năm 2019, khách du lịch quốc tế đến Nhật Bản và người Nhật khi “xuất quốc” sẽ phải nộp thuế du lịch 1.000 yên/người. Số tiền thu được dùng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và phương tiện công cộng, quảng bá văn hóa, quảng bá du lịch (NHK, 2019) [13]. Ngoài ra, ACA phối hợp với các cơ quan du lịch tuyên truyền cho du khách về quy tắc ứng xử khi đến Nhật, nỗ lực khuyến khích khách du lịch khám phá các vùng nông thôn thay vào các tuyến du lịch truyền thống: Tokyo, Kyoto và Osaka.

### **2.2.2. Khai thác các di tích văn hóa - lịch sử phục vụ du lịch**

Hệ thống các di tích văn hóa - lịch sử dày đặc gồm: hệ thống đền, chùa, lăng mộ, những di chỉ khảo cổ học, ngôi làng lịch sử văn hóa, các tòa nhà lịch sử,... là nhân tố quan trọng được khai thác triệt để trong du lịch văn hóa và du lịch tâm linh ở Nhật Bản (Fukufuji Keiji, 2005). Du lịch tâm linh, theo lý giải của Oie Tateo (2016), là loại hình du lịch gắn liền với không gian văn hóa với trọng tâm khai thác về tâm linh, tôn giáo [14]. Các địa điểm du lịch tâm linh phổ biến nơi du khách thường tìm đến như: đền, chùa, khu thờ tự, tượng niệm, những vùng đất linh thiêng gắn liền với văn hóa - lịch sử, lối sống tại địa phương. Ở đó, du khách tiến hành các hoạt động thăm quan, tìm hiểu văn hóa lịch sử, triết lý, cầu nguyện, cúng tế, chiêm bái, tri ân, báo hiếu, thiền, tham dự lễ hội. Một số chương trình du lịch tâm linh nổi tiếng của Nhật như: Kyoto với chùa Kiyomizu, chùa Chionin, chùa Nanzenji, chùa vàng Kinkakuji, chùa bạc Ginkaku-ji; thăm cố đô Nara thành phố của những di sản văn hóa thế giới tại Nhật với Thất Đại tự, bảy công trình Phật giáo lớn, thăm cố đô Kamakura tại phía Đông Nhật Bản, chương trình du lịch hành hương núi Phú Sĩ... (JTA, 2019) [7].

Đến với những chương trình du lịch tâm linh, du khách sẽ tìm thấy sự thanh sạch trong tâm hồn, được trải nghiệm tín ngưỡng- tôn giáo bản địa của người Nhật Bản. Trong Shinto giáo, thiên nhiên luôn hòa quyện vào đời sống văn hóa tinh thần và sinh hoạt hàng ngày của người dân Nhật Bản. Do đó, quan điểm về sự thanh sạch trong tâm hồn, các vị thần tự nhiên của người Nhật có không ít điểm tương đồng, khác biệt so với dân tộc khác (Lee Young Sook và các cộng sự, 2018) [11]. Hiện nay, Nhật Bản đang mở nhiều chương trình du lịch mới dành cho du khách quốc tế nhằm trao cho họ cơ hội thể nghiệm về đời sống văn hóa, xã hội của Nhật Bản. Đó là chương trình ngắm lá vàng và ngủ đêm trên núi Rokko, du lịch tìm về cội nguồn, du lịch lịch sử và di sản thiên nhiên ở Noboribetsu, thể nghiệm nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp ở Hokkaido, trải nghiệm rừng Toba, hành hương núi Phú Sĩ... (Chương ba, 2019) [4].

### **2.2.3. Xây dựng du lịch di sản văn hóa thành đặc trưng của du lịch Nhật Bản.**

Tính đến năm 2017, Nhật Bản đã có 22 di sản văn hóa thế giới được Unesco công nhận như: quần thể kiến trúc Phật giáo khu vực Horyu-ji, thành Himeji-jo, cụm di tích cố đô Kyoto, làng lịch sử Shirakawa-go và Gokayama, khu tưởng niệm hòa bình Hiroshima, đền thờ Itsukushima Shinto, cụm di tích cố đô Nara, cụm đền chùa Nikko, tượng đài lịch sử Nara cổ, các di chỉ Gusuku và di sản liên quan của Vương quốc Lư Cầu, Thánh địa và đường hành hương vùng núi Kii, mộ bạc Iwami Ginzan và cảnh quan văn hóa khu vực, di sản văn hóa Hiraizumi, đảo Mozu và phế tích quần thể khu lăng mộ Hoàng đế Nintoku... Đây là các địa điểm văn hóa - lịch sử, đồng thời là những khu du lịch nổi tiếng ở Nhật Bản, hằng năm lôi cuốn hàng triệu du khách đến thăm quan, trải nghiệm. Hiện nay, Nhật Bản chủ trương biến du lịch di sản gắn liền với những trọng điểm về du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, khai thác và phát huy tối đa giá trị di

sản văn hóa dùng cho du lịch. Đó là sự liên kết giữa du lịch với khai thác, bảo tồn văn hóa, sự liên kết giữa các vùng trong phát triển và quảng bá du lịch. Những liên kết đã tạo ra các tuyến du lịch văn hóa có tính liên vùng và liên khu vực. Nhật Bản đã thành công khi xây dựng các điểm văn hóa thành các trục du lịch di sản văn hóa, tiêu biểu như: Tokyo - Kyoto- Nara; Tokyo - Odaiba - Núi Phú Sĩ - Hồ Yamanaka - Nagoya - Kyoto - Osaka; Osaka - Kobe - Kyoto - Hamamatsu - Núi Phú Sĩ - Tokyo; Osaka - Kyoto - Rừng tre Sagano - Công viên Awaji sajjiki - Wakayama - Osaka; Kyoto - Nara - Wakayama...

Sự phát triển cả trên ba bình diện nêu trên đã giúp cho du lịch di sản văn hóa Nhật Bản nói riêng và du lịch Nhật Bản nói chung phát triển mạnh mẽ. Theo Sách trắng Du lịch Nhật Bản, năm 2018, quốc gia này đã đón hơn 31,19 triệu lượt khách quốc tế (tăng 8,7% so với năm 2017) (trong đó, hơn 50% du khách đến từ các nước châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam...), đạt doanh thu gần 42,2 tỉ USD, đưa Nhật Bản trở thành nền kinh tế lữ hành và du lịch lớn thứ 3 trên thế giới. Theo các nghiên cứu của Hiệp hội lữ hành Nhật Bản, các sản phẩm du lịch dành cho du khách chủ yếu là các chuyến đi gia đình và du lịch tham quan giải trí. Dựa trên dữ liệu và số liệu thống kê từ chính quyền Nhật Bản cho thấy, sự đóng góp của du lịch nói chung và du lịch di sản văn hóa cho nền kinh tế nói riêng tương đương với các ngành công nghiệp hàng đầu như ô tô, có tác động lớn đến việc làm của người lao động.

Có thể nói, chính sách tích hợp giữa phát triển du lịch và bảo tồn di sản văn hóa đã phát huy hiệu quả, giúp cân bằng giữa công tác bảo tồn với phát triển, khuyến khích khách du lịch tìm hiểu nhiều hơn về các điểm đến di sản văn hóa của Nhật Bản. Bên cạnh việc sử dụng di sản văn hóa, biến nó thành trọng điểm du lịch di sản, người Nhật còn nghiên cứu, tìm hiểu về mối quan hệ giữa các loại hình du lịch với di sản văn hóa thế giới ở Nhật, từ đó tăng cường các cơ sở du lịch tập trung vào di sản văn hóa thế giới và di sản, góp phần tạo dựng du lịch di sản văn hóa thành đặc trưng riêng của du lịch Nhật Bản.

### **2.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Tính đến hết năm 2019, Việt Nam có 28 di sản được UNESCO công nhận là di sản thế giới, trong đó có 19 di sản văn hóa. Đây là những tài sản vô giá chung của toàn nhân loại. Ngoài ra, Việt Nam còn có hàng ngàn di sản cấp quốc gia, cấp thành phố... Tuy nhiên, hiện chỉ có một số rất ít các di sản vật thể và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận đang thực hiện tốt song hành hai nhiệm vụ bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị di sản. Những hạn chế, yếu kém trong nội dung quản lý di sản văn hóa đã bộc lộ khá rõ, như: định hướng quản lý về di sản kết hợp với hoạt động du lịch di sản văn hóa chưa rõ ràng; việc triển khai và thực thi các chính sách quản lý bền vững chưa sâu sát; chưa gắn kết được vai trò trung tâm của cộng đồng dân cư địa phương với các di sản; chính sách về quản lý và phát triển du lịch di sản văn hóa vẫn còn chung chung; việc kiểm tra, giám sát thực hiện quản lý còn lỏng lẻo; công tác đánh giá và điều chỉnh chính sách không được triển khai hoặc có triển khai nhưng chỉ mang tính hình thức và không được đánh giá chi tiết, không bổ sung những thiếu sót kịp thời.

Để khắc phục các hạn chế nêu trên và phát triển du lịch di sản văn hóa, Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm tích hợp giữa phát triển du lịch và bảo tồn di sản văn hóa như sau:

*Một là*, xây dựng mục tiêu phát triển du lịch di sản văn hóa cho cộng đồng văn hóa xã hội tại địa phương nơi có các di sản văn hóa. Cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về giá trị của các di sản văn hóa, kiến thức của cán bộ quản lý trong công tác tổ chức, quản lý hoạt động du lịch di sản văn hóa tại các điểm tham quan nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Xây dựng quy trình kiểm soát tổ chức tại các điểm di sản văn hóa nhằm bảo đảm công tác tổ chức đạt hiệu quả, phù hợp với sức chứa của di sản.

*Hai là*, xây dựng sự tham gia của cộng đồng trong việc phát triển du lịch tại di sản văn hóa thế giới nói riêng và di sản văn hóa nói chung, đòi hỏi sự tích cực tham gia của cộng đồng địa

phương bắt đầu từ giai đoạn lập kế hoạch cho đến khi thực sự vận hành địa điểm này như một điểm thu hút du lịch văn hóa. Các giai đoạn này như là một phần của quy trình lập kế hoạch. Việc thực hiện đúng sẽ bảo đảm lợi ích của cộng đồng được tích hợp tốt trong toàn bộ quá trình xây dựng, phát triển du lịch di sản văn hóa. Đồng thời, tạo cơ chế liên kết giữa đại diện Nhà nước với khu vực tư nhân theo mô hình tham gia, đại diện, góp vốn, tham gia trong tư vấn hoạch định chính sách phát triển hệ thống chuỗi cung ứng sản phẩm du lịch di sản văn hóa nói riêng và hoạch định chính sách phát triển các sản phẩm du lịch di sản văn hóa nói chung (Hội đồng tư vấn phát triển du lịch di sản văn hóa); quỹ phát triển, quỹ xúc tiến du lịch di sản văn hóa...

*Ba là*, xây dựng quy trình tổ chức phối hợp thực hiện triển khai công tác quảng bá sản phẩm du lịch di sản văn hóa cũng như công tác quản lý du lịch di sản giữa các cơ quan quản lý nhà nước nhằm bảo đảm sự minh bạch trong thực hiện công việc, tránh sự đùn đẩy trách nhiệm; tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh di sản văn hóa Việt Nam thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa quốc tế, các hội chợ du lịch quốc tế thường niên, các chương trình Ngày văn hóa Việt Nam ở nước ngoài...

*Bốn là*, phát triển nguồn nhân lực du lịch trên cơ sở khuyến khích đào tạo và chuyển giao kỹ năng tại chỗ; thu hút chuyên gia, nhân tài, nghệ nhân trong và ngoài nước phục vụ cho đào tạo du lịch di sản văn hóa. Tăng cường chuẩn hóa kỹ năng, chương trình đào tạo; tăng cường công tác thẩm định, công nhận kỹ năng; tạo điều kiện di chuyển, chuyển đổi nghề nghiệp; hình thành mã ngành đào tạo du lịch di sản văn hóa ở các cấp đào tạo; sử dụng phí dịch vụ vào việc đào tạo và phát triển nhân lực

*Năm là*, ưu đãi đầu tư khu vực có di sản văn hóa tiềm năng du lịch nhưng khả năng tiếp cận hạn chế, khuyến khích phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch di sản văn hóa, phát triển các sản phẩm du lịch di sản văn hóa mang tính đặc thù, sản phẩm, dịch vụ mang tính chiến lược nhằm hỗ trợ cho điểm đến, các sản phẩm du lịch di sản văn hóa phù hợp với từng đối tượng thị trường mục tiêu theo phân khúc thị trường khách du lịch; nghiên cứu và xây dựng những sản phẩm mới đáp ứng các nhu cầu khác nhau của du khách trong nước và quốc tế; khuyến khích, ưu đãi đối với các dự án phát triển du lịch di sản văn hóa có sử dụng nhiều lao động địa phương và gắn cộng đồng địa phương vào vị trí trung tâm hưởng lợi từ hoạt động du lịch di sản văn hóa; khuyến khích, hỗ trợ thực hiện chương trình giám sát môi trường tại các khu, tuyến, điểm và cơ sở dịch vụ phục vụ cho hoạt động du lịch di sản văn hóa; có cơ chế tạo lập quỹ bảo tồn và phát huy các giá trị tự nhiên và nhân văn phục vụ hoạt động du lịch di sản văn hóa.

*Sáu là*, quan tâm bảo vệ môi trường tại các khu, tuyến điểm du lịch di sản văn hóa, cơ sở dịch vụ du lịch: áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường; kiểm tra xử lý vi phạm về môi trường du lịch; thực hiện nghiêm nhóm chính sách quy định các chế tài xử phạt đối với tổ chức, cá nhân sai phạm trong tổ chức, thực hiện, quản lý hoạt động du lịch di sản văn hóa gây tổn hại đến giá trị di sản văn hóa và lợi ích quốc gia....

### **3. Kết luận**

Nói tóm lại, di sản quốc gia và di sản thế giới, đặc biệt là di sản văn hóa là những kho báu nhân loại có thể góp phần thúc đẩy phát triển du lịch với những đặc trưng riêng của mỗi quốc gia. Du lịch di sản văn hóa nếu được phát triển song hành với bảo tồn di sản văn hóa sẽ vừa góp phần giúp tăng trưởng kinh tế khu vực vừa không đánh mất giá trị di sản văn hóa. Để đạt được mục tiêu kép nói trên, Việt Nam có thể học tập một số kinh nghiệm thành công của Nhật Bản và vận dụng phù hợp với điều kiện của đất nước để tạo ra những đặc trưng du lịch di sản văn hóa riêng của Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] ACA, 2019. “Hướng tới triển vọng quốc gia hàng đầu về du lịch bền vững: phụ lục những ví dụ điển hình hướng tới du lịch phát triển bền vững” (文化庁 (2019年), “持続可能な観光先進国に向けて- 付録 持続可能な観光の現在に向けた先進事例集” (tại <https://www.mlit.go.jp/common/001293012.pdf>)
- [2] Akiko Takasaka, 2019. “Đối phó bắt buộc với ô nhiễm du lịch hướng tới quốc gia du lịch phát triển bền vững”, *JRI Review*, Vol.6, No. 67, pp. 97 -123(高坂晶子 (2019), “求められる観光公害 (オーバーツーリズム) への対応—持続可能な観光立国に向けて”), tr. 101-102 sdd.
- [3] Công ước quốc tế về du lịch văn hóa được Hội đồng Di tích và Di chỉ Quốc tế (ICOMOS) thông qua tại Đại Hội đồng lần thứ 12 ở Mexico, tháng 10/1999
- [4] Chương ba: giải thích về các điểm hướng tới thúc đẩy quảng bá du lịch mới dành cho khách nước ngoài (第3章:外国人旅行者向けニューツーリズム推進に向けたポイントの解説) truy cập ngày 12/6/2019 tại địa chỉ <https://www.mlit.go.jp/common/000210592.pdf>
- [5] Fukufuji Keiji, 2005. “Phân tích hiệu quả và tính kinh tế của việc đăng nhập di sản văn hóa thế giới: Nghiên cứu trường hợp về 88 địa điểm của Shikoku”, Trung tâm nghiên cứu chính sách khu vực Ehime, ECPR 2005, Tập 1, Tr 45 -51) (服藤圭二 (2005年), “自主研究世界遺産登録による経済波及効果の分析- 四国八十八ヶ所を事例として”, えひめ地域政策研究センター, ECPR 2005, Vol (1), Pp. 45-51)
- [6] Nguyễn Thị Thúy Hạnh, 2017. “Kinh nghiệm phát triển du lịch bền vững ở Nhật Bản và một số gợi ý cho ngành du lịch Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa*, số 22, tr.97-102
- [7] Japan National Tourist Organization (JTA), “Spiritual Tour of Japan”, truy cập ngày 5/7/2019 tại địa chỉ <https://us.jnto.go.jp/trade/pdf/spiritualchương trình.pdf>
- [8] Kudō Yasuko, 2017. “Nghiên cứu tính lịch sử mơ hồ trong tài nguyên văn hóa ở du lịch Matsue”, Tuyển tập bài phát biểu tại *Hội nghị quốc tế về du lịch*, Tập số 24, tr. 33-41) (工藤泰子(2017), “松江観光における文化資源としての不昧に関する史的研究”, 日本国際観光学会論文集, 第24号, Pp 33 - 41).
- [9] Ken Noguchi, 2015. “Những bài tập nghiêm khắc áp đặt lên núi Phú sĩ và di sản thế giới”, Nxb PHP, bản online tại <https://shuchi.php.co.jp/article/1968>(野口健 (2015年), “世界遺産・富士山に課せられた厳しい宿題”, PHP Online 周知 PHP研究所, <https://shuchi.php.co.jp/article/1968>
- [10] Kumoro Mitsuhiro, 2014. “Nghiên cứu liên quan đến việc phục hồi du lịch và sử dụng di sản thế giới”, Báo cáo nghiên cứu lần thứ 35 của Viện nghiên cứu chính sách giao thông vận tải, VOL17, No.2, Pp. 70 -74 (小室充弘(2014年), “世界遺産を活用した観光振興のあり方に関する研究”, 運輸政策研究所 第35回 研究報告会, 運輸政策研究 Vol.17 No.2, pp. 70 -74)
- [11] Lee Young Sook, Senichi Sakuno, Nina Prebensen, Kazuhiro Kimura, 2018. “Tracing Shintoism in Japanese nature-based domestic chương trìnhhism experiences”, *Cogent Social Sciences*, Abingdon, Vol. 4, Iss.1, Pp. 1-13.
- [12] Nguyễn Phúc Lưu, 2020. *Kinh nghiệm phát triển bền vững du lịch di sản văn hóa của Nhật Bản và một số khuyến nghị cho Việt Nam*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/10/27/kinh-nghiem-phat-trien-ben-vung-du-lich-di-san-van-hoa-cua-nhat-ban-va-mot-so-khuyen-nghi-cho-viet-nam/>

- [13] NHK, 2019. “Giới thiệu về thuế dành cho du khách quốc tế là 1000 yên khi rời khỏi Nhật” NHK (2019年), “出国で1000円徴収の国際観光旅客税導入”, tại địa chỉ <https://www.nhk.or.jp/politics/articles/lastweek/12737.html>, ngày 7/1/2019.
- [14] Oie Tateo, 2016. “Thử nghiệm và nguyên nhân du lịch tâm tình của du khách quốc tế nhìn từ Koyasan Shukubo” trong Viện Nghiên cứu du lịch Nhật Bản (2016), *Tuyển tập những bài viết ở Hội nghị quốc gia của Hội nghiên cứu du lịch Nhật Bản*, Tokyo (尾家建生 (2016年), “スピリチュアルツーリズムの動機と体験 : 高野山宿坊にみる外国人観光客”, Pp 5-9 in 日本観光研究学会(2016年), 日本観光研究学会全国大会学術論文集, 東京).
- [15] Suga Takayoshi, 2017. “Thực trạng và ý nghĩa của việc triển khai chính sách du lịch sử dụng nguồn tài nguyên văn hóa, trường hợp thành phố Mairuzu, Kyoto”, *Tuyển tập bài phát biểu tại Hội nghị quốc tế về du lịch*, Tập số 24, Tr. 43-53 (須賀忠芳(2017年), “文化資源を活用した観光施策展開の意義とその課題— 京都府舞鶴市を事例に”, 日本国際観光学会論文集, 第24号, Pp 43 – 53).
- [16] Tano Akihiko, 2008. “Cách tiếp cận địa lí học liên quan đến du lịch và di sản thế giới, *Không gian địa lí*, Số 1 (2), Tr. 114 -127) (淡野明彦 (2008年), “世界遺産と観光に関する地理学的アプローチ, 地理空間”, Vol.1(2), pp. 114 - 127 (Tano Akihiko (2008), “Cách tiếp cận địa lí học liên quan đến du lịch và di sản thế giới, *Không gian địa lí*, Số 1 (2), Tr. 114 -127).
- [17] Takasaki Yuko, 2014. “Về mục đích phát triển du lịch qua việc sử dụng di sản văn hóa bản địa: trường hợp Okinawa và Hokkaido”, *Thông báo phát triển*, Số ra ngày 15/7/2014, tr. 12 – 16 (高崎優子 (2014年), “先住民文化遺産を活かした観光展開を目指すには～北海道と沖縄の事例から考える”, 開発こうほう, 7月15日)
- [18] Lưu Thị Thu Thủy, 2015. *Chính sách bảo tồn văn hóa của Nhật Bản hiện nay và một vài gợi ý cho Việt Nam*, Đề tài cấp cơ sở do Viện Thông tin Khoa học xã hội chủ trì.
- [19] Lưu Thị Thu Thủy, 2019. “Về mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch của Nhật Bản: Liên hệ Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, Số 6 (438), Tr. 13 -19
- [20] Yabuta Masahiro, 2019. *Bảo tồn di sản thiên nhiên Thế giới và phát triển du lịch ở Nhật Bản*, Bộ sưu tập bài giảng khoa Kinh tế, Đại học Chuo, Tập 59 Quyển 3 và 4, tr. 459-476 (藪田雅弘 (2019年), “日本における世界自然遺産の保全と観光発展”, 経済学論纂 (中央大学) 第59巻第3・4合併号, pp. 459 -476)

## ABSTRACT

### Japanese cultural heritage travel and learning experience for Vietnam

Nguyen Thi Chau

*School of Foreign Languages, Hanoi University of Science*

Right from the decades of the early twentieth century, the Japanese Government has focused on preserving traditional cultural heritage. Currently, in Japan, there are hundreds of ancient and historic areas that have become famous cultural tourist spots. Japan has turned cultural heritage tourism into a brand of this country's tourism industry and has achieved many successes. The article outlines and analyzes Japan's cultural heritage tourism development status and policy and lessons for Vietnam.

**Keywords:** cultural heritage tourism, sustainable tourism, cultural heritage, heritage conservation, Japan, Vietnam.